

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH KÍ HIỆU TRONG NGÔN NGỮ KÍ HIỆU CỦA NGƯỜI KHIẾM THÍNH VIỆT NAM

TS CAO THỊ XUÂN MỸ

1. Trong những năm gần đây, ở nước ta, khi vấn đề giáo dục trẻ khiếm thính được chú trọng thì công cụ giao tiếp của người khiếm thính - ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) - cũng được quan tâm. Tuy nhiên dưới góc độ nghiên cứu, NNNH Việt Nam chỉ mới dừng ở mức sơ tầm, tập hợp các kí hiệu của các vùng miền khác nhau nhằm cung cấp dữ liệu (vốn từ) cho những đối tượng có nhu cầu mà chưa có những công trình nghiên cứu chuyên sâu, xem kí hiệu giao tiếp như một đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ. Vậy NNNH Việt Nam có cấu thành như thế nào? Kết cấu ngữ pháp ra sao? Có gì giống và khác nhau so với NNNH của các nước trên thế giới? v.v. là những câu hỏi khó mà nhiều người rất quan tâm chờ câu trả lời! Trong quá trình thực hiện đề tài “Tìm hiểu quy luật diễn đạt của người khiếm thính Việt Nam” chúng tôi cũng đang cố gắng tìm ra những đáp án.

2. NNNH là công cụ giao tiếp đặc trưng của người khiếm thính, song nó không phải là bẩm sinh và tự nhiên có. Ngay cả người khiếm thính muốn diễn đạt tốt bằng NNNH cũng phải học và hiểu cách sử dụng loại hình ngôn ngữ này. Bài viết này chúng tôi muốn giới thiệu về các yếu tố cấu

thành nên kí hiệu của ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam.

Trong quá trình nghiên cứu NNNH của các nước trên thế giới, có một điểm chung rất rõ nét là: có 5 thành tố cơ bản hình thành nên sự khu biệt ngữ nghĩa của mỗi kí hiệu giao tiếp của người khiếm thính, đó là:

- 1) Vị trí làm kí hiệu (Location)
- 2) Hình dạng bàn tay (Handshape)
- 3) Chuyển động của tay (Movement)
- 4) Chiều hướng của lòng bàn tay (Orientation)
- 5) Sự diễn tả không bằng tay (Non - manual)

(Theo Rod R.Butterworth and Mickey Flodin - Singing made easy - tr.12-13)

Tương ứng với kết quả nghiên cứu NNNH Pháp của Bill Moody [1, 24]:

- 1) Định vị (L'emplacement)
- 2) Cấu hình (La configuration)
- 3) Chuyển động (Mouvement)
- 4) Định hướng (L'orientation)
- 5) Biểu cảm khuôn mặt (L'expressoon du visage)

Như vậy mỗi kí hiệu được xây dựng bởi sự phối hợp đồng thời 5 thông số này, chúng được tạo ra tất cả trong cùng một lúc - khác với các tín hiệu của ngôn ngữ nói thông thường (gồm những âm vị, các nguyên âm và các phụ âm) vốn có tính hình tuyến đi theo nhau, cái này sau cái kia. Các thông số này là những yếu tố cơ bản khu biệt ý nghĩa của các kí hiệu trong NNKH, chỉ cần khác 1

thành tố thì kí hiệu đã mang một ngữ nghĩa khác.

Hiện nay, tuy chưa có sự thống nhất về hệ thống kí hiệu của NNKH ở các vùng miền, song NNKH của người khiếm thính Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật chung trên. Phân phân tích sau sẽ chứng minh điều đó và làm rõ thêm một số quy định cần có khi sử dụng NNKH.

2.1. Định vị (xác định các vị trí của tay khi thực hiện kí hiệu)

Do phải dùng mắt (thị giác) để quan sát kí hiệu nên yêu cầu các kí hiệu phải được thực hiện trong khoảng không này (vị trí trung tâm) không quá cao, quá thấp, quá xa khiến cho việc thực hiện hay quan sát kí hiệu được dễ dàng, giúp cho việc giao tiếp thuận lợi hơn.



Bất kì kí hiệu nào cũng đều xuất phát từ 1 trong các vị trí thuộc các vùng sau.

Trên cơ thể có khoảng 17 vị trí: đó là đầu, trán, mắt, mũi, tai, má, miệng, cằm, cổ, bên trái ngực, bên phải ngực, chính giữa ngực, vùng bụng, cánh tay, khuỷu tay (cùi chỏ), lòng bàn tay và mu bàn tay.

Trong không gian có 3 vùng chính: Tầm từ ngực đến bụng, tầm từ mắt đến cổ và tầm từ tai đến vai.

Với sự định vị này, chỉ cần thay đổi vị trí của tay là nghĩa của kí hiệu lập tức thay đổi. Chẳng hạn:

NHÀ: hai lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay chạm nhau, đặt trước tầm ngực

TRƯỜNG: hai lòng bàn tay hướng vào nhau,



đầu các ngón tay chạm nhau, đặt trước tầm mắt.

NÔNG TRẠI: hai lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay chạm nhau, đưa chéo xuống về phía phải rồi đẩy ra trước.

2.2. Cấu hình (hình dạng của bàn tay)

Là những hình thái khác nhau của bàn tay: số ngón tay, độ mở của bàn tay, độ mở của các ngón tay. Chỉ cần 1 chi tiết khác sẽ dẫn đến 1 nghĩa hoàn toàn khác.

Thí dụ:

SUY NGHĨ: Bàn tay nắm, chìa ngón trở ra, đầu ngón đặt chạm ở thái dương, nét mặt biểu cảm.

ĐIÊN: Bàn tay nắm, chìa ngón trở ra, đầu ngón đặt chạm vào thái dương, xoáy một cái.

HIỂU: Bàn tay nắm, chìa ngón trở ra hơi cong, gõ đầu ngón vào thái dương 2 hoặc 3 cái, đầu gật nhẹ.

Hay:



Chữ M



Chữ N



Chữ U



Chữ V

2.3. Định hướng

Xác định bàn tay được định hướng như thế nào? Lòng bàn tay quay xuống? hướng lên? hai lòng bàn tay hướng vào nhau? Các cánh tay nằm ngang, thẳng đứng hay theo chiều riêng? v.v.. Xác định những định hướng này là điều cốt yếu để phân biệt một số kí hiệu, như:

+ Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng xuống: DỖ

+ Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng lên, nhún một cái: TỐT, GIỎI

+ Bàn tay phải khép, lòng bàn tay hướng lên (ngửa) hơi khum khum, chuyển động qua lại 3-4 lần: NƯỚC

+ Bàn tay phải khép, lòng bàn tay hướng xuống (úp), chuyển động qua lại 3-4 lần: BÌNH THƯỜNG.

Hay:

+ Bàn tay nắm, chìa ngón út ra: CHỮ CÁI I

+ Bàn tay nắm, chìa ngón út ra, từ vị trí chữ cái i, đẩy ngón út hướng lên: MÀU TÍM

+ Bàn tay nắm, chìa ngón út ra, từ vị trí chữ cái i, đẩy ngón út tay hướng sang phải: MÀU VÀNG

2.4. Chuyển động

Thông số thứ 4 liên quan đến một hay nhiều chuyển động của: cánh

tay, cổ tay, những bàn tay, những ngón tay.

Thí dụ:

+ Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng lên, nhấn một cái: TỐT, GIỎI

+ Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng lên, nhấn hai cái (biểu cảm): XUẤT SẮC

+ Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng xuống: DỄ, TỆ

+ Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng xuống, đẩy xuống hai lần: RẤT DỄ

+ Bàn tay nắm, chìa ngón cái ra, gật ngón cái hướng xuống rồi bật lên: ĐÁNH GIÁ.

Hay các từ:

ĐUỜNG: hai tay đưa ra trước, lòng bàn tay hướng vào nhau, đẩy thẳng ra trước.

SÔNG: hai tay đưa ra trước, lòng bàn tay hướng vào nhau, đưa dần về phía trước theo hình chữ chi.

Hoặc:

+ Hai bàn tay nắm, chìa hai ngón trở ra, ngón trở phải đặt mạnh lên ngón trở trái: CHẾT

+ Hai bàn tay nắm, chìa hai ngón trở ra, ngón trở phải đặt nhẹ lên ngón trở trái, rồi đẩy qua lại hai lần: CON DAO

Quan sát kĩ bên trong của cùn một chuyển động người ta có thể nhận ra những yếu tố sau:

* Đường đi (thẳng, vòng vo, v.v..)

* Hướng đi (lên cao, qua phải, ra phía sau, v.v..)

* Tốc độ (tăng tốc, dừng lại, v.v..)

* Những yếu tố khác: lập lại, căng thẳng cơ bắp, rung chuyển các ngón tay, mở ra hoặc đóng lại các bàn tay, xoay tròn cổ tay...

2.5. Biểu cảm của khuôn mặt

Rémi Valade, nhà nghiên cứu NNKH Pháp, đã từng nói về việc biểu cảm của khuôn mặt người khiếm thính: "Người bình thường sở hữu hai phương tiện để linh động hóa diễn từ, đó là điệu bộ nơi khuôn mặt và sự nhấn nhá giọng. Người khiếm thính chỉ có mỗi một phương tiện, vì thế họ thay vào phương tiện mà mình thiếu bằng cách cường điệu phương tiện kia, nhằm giúp cho việc biểu lộ trọn vẹn tình cảm và tư tưởng của họ" [1, 63].

Có thể nói thông số thứ năm này giữ vai trò không nhỏ trong sự tạo ra một kí hiệu riêng rẽ đối với ngữ cảnh, nhằm phân biệt cùng cách thực hiện kí hiệu hoàn toàn như nhau, nhưng nét mặt biểu cảm khác nhau thì nghĩa của kí hiệu sẽ khác.

Tuy nhiên theo nghiên cứu của chúng tôi, so với NNKH Pháp hay NNKH Anh thì hiện nay sự khu biệt của các kí hiệu qua yếu tố biểu cảm của khuôn mặt (yếu tố không bằng tay) trong NNKH Việt Nam không thật sự rõ nét và độ liên quan không chặt lăm về ngữ nghĩa.

Thí dụ:

ĐẬU PHỘNG (LẠC): tay trái ngửa chếch về phía phải, tay phải nắm, chìa ngón trở cong, đưa mu ngón trở lên lòng bàn tay trái rồi kéo thẳng xuống - nét mặt bình thường.

BẮT ĐỀN, ĐỀN BÙ: tay trái ngửa chếch về phía phải, tay phải nắm, chìa ngón trỏ cong, đưa mu ngón trỏ lên lòng bàn tay trái rồi kéo thẳng xuống - mắt tròn to, nét mặt giận dữ.

XẤU: tay phải đưa ra trước, lòng bàn tay hướng phía trái, phát mạnh về phía trái trước tầm mũi, nét mặt bình thường.

HÔI (HÔI THÔI): tay phải đưa ra trước, lòng bàn tay hướng phía trái, phát mạnh về phía trái trước tầm mũi, mũi chun lại, nét mặt nhăn nhó, v.v..

3. Tìm hiểu các thành tố cấu thành kí hiệu của NNKH giúp chúng ta có thể nhận dạng, phân biệt các kí hiệu và giúp người học kí hiệu của NNKH nhanh hơn, ghi nhớ được lâu hơn, thực hành được chính xác hơn. Đồng thời nó còn tạo cơ sở giúp giới nghiên cứu phát hiện tính bất hợp lí trong việc xây dựng một số kí hiệu tự phát hiện nay ở các địa phương, thanh lọc dần để tiến đến những kí hiệu chuẩn mực thống nhất trong cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bill Moody, *La Langue des Signes*, Centre Socio, Culturel des

Sourds, Château de Vincennes 94300 Vincennes, 1983.

2. Bùi Thị Anh Phương, *Các thành tố của kí hiệu*, Kỉ yếu Hội thảo khoa học Giáo dục đặc biệt VN kinh nghiệm và triển vọng, ĐHSP Hà Nội, 2011.

3. Cao Thị Xuân Mỹ, *Từ điển Kí hiệu giao tiếp của người khiếm thính Việt Nam* (phiên bản 2.2), 2008.

4. Lottie L.Riekehof, *The joy of singing*, Gospel Publicshing house Springfield, Missouri 65802, 1985.

5. J.G. Kyle and B.Woll, *Sing language*, Cambrige, 1998.

6. Trung tâm Tật học, *Kí hiệu ngôn ngữ Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Giáo dục Hà Nội, 2003.

SUMMARY

There are five constituent elements of communicative symbols of sign language. Although Vietnam has not issued an official sign language system, Vietnamese sign language has all five main elements. With many specific examples, the paper has offered a clear analysis of the Vietnamese sign language with an aim to aid learning and researching.